

Số: 01 /CV-TASA DH - 2013

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2013

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý IV/2012)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường Đinh Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0313.614.018. FAX: 0313.614.016

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,493,567,329	5,512,251,017	(18,683,688)	-0.34%
Giá vốn hàng bán	4,404,403,792	4,696,542,960	(292,139,168)	-6.22%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,089,163,537	815,708,057	273,455,480	33.52%
Doanh thu hoạt động tài chính	8,857,999,258	4,043,218,359	4,814,780,899	119.08%
Chi phí tài chính	43,074,498	267,649,750	(224,575,252)	-83.91%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	628,411,421	578,165,096	50,246,325	8.69%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,275,676,876	4,013,111,570	5,262,565,306	131.13%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,201,980,245	3,959,789,420	5,242,190,824	132.39%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2012 tăng 132.39% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Khoản mục doanh thu hoạt động tài chính tăng 119.08% do :

- Trong năm 2012, Công ty thay đổi phương pháp hạch toán kế toán liên quan đến việc ghi nhận lợi nhuận thu về từ các công ty con như sau: Từ ngày 01/01/2012, Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con trên cơ sở thông báo về



cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ báo cáo. Phương pháp kế toán này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 25/04/2012.

+ Quý 4/2012 Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ theo thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ tài chính.

+ Quý 4/2012 lãi xuất tiền vay ngân hàng giảm so cùng kỳ năm trước, Công ty tăng cường các biện pháp thu hồi công nợ, hạn chế các khoản vay nên chi phí tài chính giảm.

+ Ngoài ra, một số khoản mục chi phí của Công ty đều giảm, do Ban lãnh đạo Công ty dự báo tình hình kinh tế trong năm 2012 sẽ còn nhiều khó khăn nên Công ty đã chủ động kiểm soát các khoản chi phí chung, chi phí quản lý.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đình Chung



CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Số 189 đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2012



Optimized using
trial version
www.balesio.com

HẢI PHÒNG 2013

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

MỤC LỤC

STT	Nội dung
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58,512,605,266	35,058,813,918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,914,169,156	696,462,048
1. Tiền	111	V.01	4,914,169,156	696,462,048
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	15,720,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	15,720,000,000
III. Các khoản phải thu	130		42,139,598,486	13,370,894,774
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	2,766,774,932	2,611,907,292
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	270,132,000	3,835,499,048
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	39,102,691,554	6,923,488,434
IV. Hàng tồn kho	140		7,410,634,953	62,120,045
1. Hàng tồn kho	141	V.06	7,410,634,953	62,120,045
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,048,202,671	5,209,337,051
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	154	V.07		
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,048,202,671	5,209,337,051
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131,767,374,383	133,246,475,526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,629,644,696	11,060,606,708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,629,644,696	11,060,606,708
- Nguyên giá	222		14,051,961,306	14,020,613,124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,422,316,610)	(2,960,006,416)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		122,095,120,074	122,095,120,074
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	122,095,120,074	122,095,120,074
V. Tài sản dài hạn khác	260		42,609,613	90,748,744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	42,609,613	90,748,744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		190,279,979,649	168,305,289,444



(Tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		13,886,763,758	13,179,472,757
I. Nợ ngắn hạn	310		12,750,763,758	10,855,109,121
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	939,163,418	5,450,410,645
2. Phải trả người bán	312	V.12	1,129,052,912	2,613,924,828
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	679,386,353	797,386,353
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	166,489,718	60,398,327
5. Phải trả công nhân viên	315		75,020,800	124,948,887
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	9,123,744,343	1,766,660,688
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		637,906,214	41,379,393
II. Nợ dài hạn	320		1,136,000,000	2,324,363,636
1. Phải trả dài hạn khác	323			415,363,636
2. Vay và nợ dài hạn	324	V.16	1,136,000,000	1,909,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,393,215,891	155,125,816,687
I. Vốn chủ sở hữu	410		176,393,215,891	155,125,816,687
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	128,700,000,000	128,700,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,615,359,500	9,615,359,500
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(982,776,400)	
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		225,534,038	177,909,956
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		38,835,098,753	16,632,547,231
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		190,279,979,649	168,305,289,444

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập



Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thuý

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2012

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
				Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	5,493,567,329	5,512,251,017	21,060,752,439	29,553,597,900
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	03			-	-	-
	+ Hàng bán bị trả lại				-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,493,567,329	5,512,251,017	21,060,752,439	29,553,597,900
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	4,404,403,792	4,696,542,960	17,044,392,802	25,938,728,971
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,089,163,537	815,708,057	4,016,359,637	3,614,868,929
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	8,857,999,258	4,043,218,359	36,270,428,320	14,883,191,292
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	43,074,498	267,649,750	392,956,544	1,281,418,930
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43,073,333	267,362,293	391,598,993	1,272,498,780
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		628,411,421	578,165,096	2,487,499,736	2,672,132,473
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,275,676,876	4,013,111,570	37,406,331,677	14,544,508,818
11	Thu nhập khác	31				-	-
12	Chi phí khác	32			-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40				-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,275,676,876	4,013,111,570	37,406,331,677	14,544,508,818
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	105,280,902	167,204,551	288,630,799	379,608,003
16	Chi phí thuế TNDN giảm 30% theo TT 140/2012/TT-BTC			31,584,271	113,882,401	86,589,240	113,882,401
17	Chi phí thuế TNDN phải nộp	52		73,696,631	53,322,150	202,041,559	265,725,602
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,201,980,245	3,959,789,420	37,204,290,118	14,278,783,216



Optimized using
trial version
www.balesio.com

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: Đồng	
		Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	23,047,668,645	34,451,004,042
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(24,233,719,675)	(29,413,141,377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(940,190,799)	(1,875,368,051)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(378,006,822)	(855,394,625)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(128,344,928)	(354,999,895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	116,976,292,149	119,456,437,821
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(112,781,012,021)	(122,093,043,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,562,686,549	(684,505,135)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45,611,818)	(69,166,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,664,482,632)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26,549,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,489,186,813	10,148,837,318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20,443,574,995	(23,133,811,678)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	34,880,837,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(982,776,400)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,239,109,140	13,061,923,271
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,523,356,367)	(12,683,411,245)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,521,530,809)	(11,461,320,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,788,554,436)	23,798,029,524
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,217,707,108	(20,287,289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	696,462,048	716,749,337
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,914,169,156	696,462,048

Hải phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc



Thủy

Nguyễn Thu Thủy

Nguyễn Đình Chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 7, ngày 18 tháng 07 năm 2011. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải2, Hải An, Hải Phòng
Vốn điều lệ của Công ty: 128.700.000.000 đồng
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Danh sách cổ đông:

STT	Tên	Vốn đăng ký (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn thực góp đến 30/09/2012 (VND)	Tỷ lệ thực góp (%)
1	Ông Nguyễn Đình Chung	54.036.490.000	53,60	64.644.230.000	50,2
2	Bà Lưu Thị Khiêm	614.580.000	0,61	614.580.000	0,5
3	Ông Lê Thái Cường	4.839.980.000	4,80	4.839.980.000	3,8
4	Ông Bùi Chí Hùng	3.838.410.000	3,81	3.838.410.000	3,0
5	Bà Phạm Lệ Thu	1.658.240.000	1,65	1.147.140.000	0,9
6	Bà Bùi Thị Thư	1.372.190.000	1,36	1.372.190.000	1,1
7	Bà Trần Thị Kim Hồng	2.072.800.000	2,06	2.140.100.000	1,7
8	Bà Vũ Thị Phú	1.036.400.000	1,03	1.036.400.000	0,8
9	Ông Nguyễn Văn Đào	952.450.000	0,94	952.450.000	0,7
10	Các cổ đông khác	30.378.460.000	30,14	48.114.520.000	37,4
Cộng		100.800.000.000	100,00	128.700.000.000	100,0

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa biển; Vận tải hàng hóa ven biển; Kho bãi, KD bất động sản, Bán lẻ mỹ phẩm. Vận tải đa phương thức, dịch vụ Logistics ; Dịch vụ đại lý tàu biển...

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 47/2009/GCNCP-VSD do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp ngày 01/09/2009, thay đổi lần thứ 1 ngày 24/02/2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 10/03/2011. Theo đó, ngày 27/02/2012 là ngày giao dịch đầu tiên Sở tại giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.



Công ty có các Công ty con sau :

Danh sách các công ty con	Tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	99,68%	Cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa, thủ tục thông quan.
2. Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	99,68%	Cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.
3. Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	99,35%	Kinh doanh vận tải, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải.
4. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải	99,00%	Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải.
5. Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	100,00%	Bán buôn nước hoa, mỹ phẩm, các dịch vụ vận tải khác. Dịch vụ kho bãi
6. Công ty TNHH Container Minh Thành	75,83%	Cho thuê kho bãi, nhà hàng, lưu giữ hàng hóa.
7. Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải	100,00%	Bán buôn, lẻ nước hoa, mỹ phẩm, nhà hàng.

Các sự kiện trong năm tài chính

Thay đổi chính sách kế toán đối với khoản lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính (đầu tư vào Công ty con). Theo đó, khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính được ghi nhận theo Thông báo cổ tức căn cứ vào tình hình Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

<Nguồn: Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 25/04/2012>

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



kế toán áp dụng

dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong sử dụng, tài sản cố định được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.



Thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

n rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao
nua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Tiền lãi:

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức:

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.



1 tất ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.
2 tất thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 là 25% và được giảm 30% theo TT 140/2012/TT-BTC.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.



CP
★
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	ĐVT: đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,313,963,501	379,828,082
Tiền gửi ngân hàng	3,600,205,655	316,633,966
Cộng	4,914,169,156	696,462,048
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác		15,720,000,000
Cộng	-	15,720,000,000
3 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Liên doanh đại lý vận tải Evergreen Việt Nam	26,026,330	270,784,595
Chi nhánh Công ty CP Đại lý vận tải SAFI tại Hải Phòng		7,837,258
Công ty CP vận tải á Châu		3,225,585
Công ty TNHH KMTC (Việt nam) - CN Hải Phòng	11,470,250	-
Công ty TNHH MTV Tiếp vận & phân phối Phương Đông	124,403,407	93,586,665
Công ty TNHH giao nhận Biển Đông - CN Hải Phòng	10,160,590	5,223,900
Chi nhánh Công ty TNHH SANKYU Việt Nam	10,845,874	17,308,831
CN Công ty TNHH một thành viên GN Gấu Trúc Toàn Cầu	24,909,280	24,501,224
Công ty TNHH thương mại Hàng Hải Quốc tế		63,158,458
Công ty TNHH Mitsui Oskline Việt Nam	60,526,887	43,835,556
Công ty TNHH Bình Viên		935,000
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế Trường Giang	22,217,800	29,436,352
Công ty TNHH Giao nhận hàng hải Toàn Cầu	17,973,720	-
CN Công ty TNHH Hubline VN tại Hải Phòng		29,525,708
Công ty TNHH Giao nhận VT Cargonet VN	46,355,155	57,579,654
Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải	237,600,000	450,990,494
CN Công ty CP đại lý Hàng Hải VN -Đại lý hàng hải HP	29,863,595	34,973,791
Công ty CP KDCBLS xuất khẩu Yên Bái	11,900,000	110,050,800
Chi nhánh Công ty TNHH thương mại dịch vụ Uy tín		74,784,270
Công ty TNHH HAPAG - LLOYD Việt Nam	78,960,300	22,351,288
Công ty TNHH THI Group Việt Nam		6,724,168
Công ty Liên doanh PIL Việt Nam	14,859,189	43,470,515
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải HUB Việt Nam	130,775,923	41,494,155
Công ty TNHH Hội An	9,593,300	38,937,469
CN Công ty TNHH MTV VT Tranvan Links VN tại HP	45,599,070	-
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	169,226,261	8,086,876
CP ĐL Hàng Hải - DV HH Phương Đông	56,885,410	12,412,706
HH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải	846,645,989	764,979,989
TNHH MTV Dòng nước vàng tại HP		13,667,047
es	218,978	17,600,667
PTCN gỗ XK Nam Việt Hoàng	106,400,000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

Công ty TNHH DV và VT Thế Giới Chính Phương	76,646,055	41,757,390
Công ty TNHH TM Dịch vụ hàng hoá ANC	4,415,800	-
Công ty TNHH TM và tiếp vận toàn cầu Đông Tài	165,053,720	35,442,648
Công ty CP chế biến lâm sản Hoàng Lâm Yên Bái	32,400,000	24,300,000
Công ty CP ứng dụng Công nghệ Thiên Phú	28,590,500	28,590,500
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Jardine	22,085,445	-
Công ty TNHH Heung A Shipping VN tại HP	42,137,529	-
Công ty TNHH Công nghệ Sấy Gỗ Việt Nam		18,684,223
CN Công ty TNHH Shipco Transport VN tại Hải Phòng	110,750,783	82,430,012
Công ty TNHH MTV Seshin Việt Nam 2		3,751,000
Công ty TNHH Seshin Việt Nam	1,736,550	7,478,999
Công ty CP TM Hoàng Tiến Phát		6,380,000
Công ty TNHH Xúc tiến ĐT và TM Quốc tế ITIP	55,745,352	7,987,790
Công ty TNHH Hoàn Cầu	765,084	
Công ty CP AEL Việt Nam	292,390	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bách Anh	34,500,000	
Công ty TNHH Tiếp vận Một Thế giới	4,496,860	
Cục Hải Quan Thành phố Hải Phòng	93,741,556	67,641,709
Cộng	2,766,774,932	2,611,907,292
4 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp dự án Lạch Huyện	110,000,000	110,000,000
CN công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Thiên Long	-	3,365,520,995
CN công ty CP chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	-	60,000,000
Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội	100,000,000	
Ông Dò(Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội)	60,000,000	60,000,000
CN Công ty CP Đại lý Hàng hải VN-ĐL Hàng Hải HP	132,000	
Khách lẻ	-	239,978,053
Cộng	270,132,000	3,835,499,048
5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác		
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4,526,797,200	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải	6,787,575,900	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	5,171,755,028	5,273,000,000
Công ty TNHH Container Minh Thành	15,507,780,543	-
Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	650,771,888	798,835,000
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa PT Duyên Hải Hà Nội	6,251,773,560	584,000,000
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện - Chi nhánh Hải Phòng	0	41,415,477
Đơn vị doanh đại lý vận tải Evergreen Việt Nam		-
Chi phí phúc lợi của cán bộ nhân viên	206,237,435	226,237,957
Cộng	39,102,691,554	6,923,488,434



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6 Hàng tồn kho		
Hàng tồn kho	7,410,634,953	62,120,045
Cộng	7,410,634,953	62,120,045
7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ		-
Cộng	-	-
8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình <Phụ lục 01>		
9 Các khoản đầu tư vào Công ty con	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	14,503,099,339	14,503,099,339
- Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	32,867,444,563	32,867,444,563
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	45,655,576,172	45,655,576,172
- Công ty TNHH MTV VT Đa PT Duyên Hải Hà Nội	2,520,000,000	2,520,000,000
- Công ty TNHH Container Minh Thành	25,550,000,000	25,550,000,000
- Công ty TNHH Thời trang mỹ phẩm Duyên Hải	999,000,000	999,000,000
Cộng	122,095,120,074	122,095,120,074
10 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	42,609,613	90,748,744
Cộng	42,609,613	90,748,744
11 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
a. Ngân hàng	939,163,418	707,410,645
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương- CN Hải Phòng	-	707,410,645
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Đông Hải Phòng (*)	939,163,418	-
b. Đối tượng khác	-	4,743,000,000
Lưu Thị Khiên	-	257,000,000
Nguyễn Đức Hải	-	3,776,000,000
Đinh Ngọc Phương	-	500,000,000
Nguyễn Thị Kim Loan	-	100,000,000
Nguyễn Kim Phượng	-	110,000,000
Cộng	939,163,418	5,450,410,645



vay này Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Duyên hải vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Tín dụng Việt Nam - CN Đông Hải Phòng lãi suất vay 11%/ năm (tùy theo từng thời điểm.) Tài sản thế chấp vay này là xe cần trục bánh lốp TADANO và KATO của Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Duyên Hải bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

12 Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải	85,844,000	50,200,000
Công ty TNHH SX & TM Duyên Hải	185,591,119	734,096,491
CÔNG TY TNHH SITC VIỆT NAM		11,715,972
CN Công ty CP Hàng Hải Macs		7,572,960
CN Công ty TNHH Giao nhận vận tải Quốc tế Trường Giang		19,940,550
Công ty TNHH Heung A VN tại Hải Phòng	21,801,113	2,926,375
CN Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng Hoá Đường sắt HP	36,784,000	-
Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải		34,490,000
Công ty Cổ Phần Văn Hoá Truyền Thông Thăng Long		1,540,000
Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại S.N.M		110,000
Công ty Liên doanh đại lý vận tải Evergreen Việt Nam	15,425,600	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Hoàng Vũ	16,500,000	-
Công ty TNHH KMTC VN-CN Hải Phòng	29,660	-
Công ty TNHH Container Minh Thành		325,378,741
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải	767,077,420	1,425,953,739
Cộng	1,129,052,912	2,613,924,828
13 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải	657,000,000	775,000,000
CN Công ty TNHH Shipco Transport VN tại Hải Phòng	22,386,353	22,386,353
Cộng	679,386,353	797,386,353
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127,018,781	53,322,150
Thuế khác	-	2,559,084
Thuế thu nhập cá nhân	360,000	4,034,622
Thuế GTGT đầu ra	39,110,937	482,471
Cộng	166,489,718	60,398,327
15 Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu hộ trả hộ (Thuế TNCN & BHXH)	-	34,869,318
Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải	-	744,420
Công ty TNHH SX & TM Duyên Hải	-	22,612,031
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải	-	11,512,867
Phải trả phải nộp khác	8,655,271,979	1,296,884,526
Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải	-	14,471,262
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải	8,234,576,767	611,055,423
CN Công ty TNHH Thời trang mỹ phẩm Duyên Hải	-	2,668,200
CN Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Hoàng Vũ	-	129,611,958
CN Công ty TNHH Vận tải Hàng Hoá Đường sắt HP	9,434,400	2,863,973
CN Công ty TNHH SX & TM Hòa Hưng	-	5,689,383
CN Công ty TNHH Trường Giang (C)	-	510,000,000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

Lãi cổ tức của cổ đông chưa lấy	375,631,197	
Phải trả phải nộp khác	35,629,615	20,524,327
Doanh thu chưa thực hiện	468,472,364	434,906,844
Cục Hải Quan Thành phố Hải Phòng	295,849,211	295,849,206
Công ty CP Greating Fortune Container Việt Nam	10,000,000	-
Trích quỹ hoa hồng khách hàng	105,811,579	92,705,092
Trích quỹ phát triển nhân lực	56,811,574	46,352,546
Cộng	9,123,744,343	1,766,660,688

16 Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- CN Đông HP (*)	1,136,000,000	1,909,000,000
Cộng	1,136,000,000	1,909,000,000

(*). Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 66/2009/HĐTD ngày 02/10/2009 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay 15%/năm (áp dụng theo từng thời điểm.) Tài sản thế chấp cho khoản vay này là 10 xe Ô tô đầu kéo, rơ moóc nhãn hiệu Hải Âu.

17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu <Phụ lục số 02>

b. Chi tiết nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Cổ đông sáng lập	80,585,480,000	71,579,280,000
Vốn góp của CBCNV	5,218,600,000	32,551,360,000
Vốn góp của Cổ đông ngoài	42,895,920,000	24,569,360,000
Cộng	128,700,000,000	128,700,000,000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,870,000	12,870,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,770,000	12,870,000
Cổ phiếu phổ thông	12,770,000	12,870,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	100,000	-
Cổ phiếu phổ thông	100,000	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	12,770,000	12,870,000
Cổ phiếu phổ thông	12,770,000	12,870,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>QUÝ IV NĂM 2012</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2011</u>
18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu Shipline	534,899,822	1,188,492,174
+ Doanh thu khai thác CFS	1,573,357,890	1,654,710,453
+ Doanh thu bãi	130,079,779	196,878,766
+ Doanh thu vận tải	840,999,089	154,636,364
+ Doanh thu thương mại, dịch vụ	2,414,230,749	2,317,533,260
Cộng	5,493,567,329	5,512,251,017
19 Giá vốn		
+ Giá vốn Shipline	534,899,814	971,317,667
+ Giá vốn khai thác CFS	1,573,357,893	1,478,139,763
+ Giá vốn bãi	130,079,778	156,000,677
+ Giá vốn vận tải	779,892,274	151,236,365
+ Giá vốn thương mại, dịch vụ	1,386,174,033	1,939,848,488
Cộng	4,404,403,792	4,696,542,960
20 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3,445,989	6,016,284
- Lợi nhuận được chia từ các công ty con	8,854,553,269	3,344,293,368
- Chênh lệch tỷ giá		1,752,041
- Doanh thu HĐTC khác		691,156,666
Cộng	8,857,999,258	4,043,218,359
21 Chi phí hoạt động tài chính		
- Chênh lệch tỷ giá	1,165	287,457
- Chi phí lãi vay	43,073,333	267,362,293
Cộng	43,074,498	267,649,750
22 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,275,676,876	4,013,111,570
2. Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế	8,854,553,269	3,344,293,368
3. Các khoản chi phí không được giảm trừ vào thu nhập		
hộp chịu thuế TNDN trong kỳ (4=1-2+3)	421,123,607	668,818,202
ất thuế TNDN	25%	25%
thuế TNDN hiện hành (6=5*4)	105,280,902	167,204,551



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

7. Số thuế được miễn giảm theo thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 (*)	31,584,271	113,882,401
8. Số thuế phải nộp thêm năm 2011 do xác định lại		
9. Thuế TNDN phải nộp quý III/2012(9=6-7+8)	73,696,631	53,322,150

(*) Quý 4/2011 mới có TTư miễn giảm 30% thuế TNDN nên số thuế được miễn 113.882.401 hạch toán Quý 4/2011 là số thuế được miễn cả năm 2011

23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ IV NĂM 2012	QUÝ IV NĂM 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí khấu hao TSCĐ	341,258,130	341,258,109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,063,145,662	4,355,284,851
Cộng	4,404,403,792	4,696,542,960

24 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp **Tại ngày 31/12/2012**

a. Bố trí cơ cấu tài sản:

- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	69%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	31%

b. Tỷ suất sinh lợi:

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	177%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	21%

c. Tình hình tài chính:

- Tỷ lệ nợ phải trả /Tổng tài sản	7%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	3%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/Tổng vốn chủ sở hữu)	5%

25 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

TT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải Đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con
7	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
8	Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT
9	Ông Nguyễn Đình Chung	CT HĐQT kiêm TGĐ

dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ (từ 01-01-2012 đến 31-12-2012)



an	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (đồng)	
thu	TNHH Vận tải Duyên Hải	Cho thuê xe nâng 45 tấn, DT ĐT	2,007,203,528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

2	Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Doanh thu điện thoại	51,300,622
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Cho thuê xe đầu kéo, v/chuyển	2,996,780,950
4	Công ty TNHH Vtải Duyên Hải Phú Thọ	Cước vận tải, cước biển.	1,243,543,469
5	Công ty TNHH t/trang mỹ phẩm Duyên Hải	Bán mỹ phẩm, ĐT	583,773,243
6	Công Ty TNHH Container Minh Thành	Doanh thu điện thoại, gửi xe	42,148,768
7	Cty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải HàNỘI	Doanh thu điện thoại	9,518,057
Cộng			6,934,268,637

TT Giá vốn			Số tiền (đồng)
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Chi phí thuê kho bãi, cước nâng hạ, cước vận chuyển xuất tàu	7,398,012,322
2	Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Chi phí thuê kho bãi. Chi phí sửa chữa conts. Chi phí thuê văn phòng.	2,122,900,417
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Chi phí vận chuyển	1,470,079,319
4	Công Ty TNHH Container Minh Thành	Chi phí cước nâng hạ. Cước vận chuyển. Chi phí thuê văn phòng	2,918,901,773
Cộng			13,909,893,831

Số dư giao dịch với các bên liên quan

-Các khoản phải thu		Tại ngày 31/12/2012
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con	169,226,261
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con	237,600,000
Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con	846,645,989
Cộng		1,253,472,250
-Các khoản phải thu khác		Tại ngày 31/12/2012
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con	5,171,755,028
Công ty TNHH MTV vận tải Đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con	6,251,773,560
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con	4,526,797,200
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công ty con	6,787,575,900
Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con	15,507,780,543
Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con	650,771,888
Cộng		38,896,454,119
- Phải trả người bán		Tại ngày 31/12/2012
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con	767,077,420
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công ty con	185,591,119
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con	85,844,000
Cộng		1,038,512,539
Đã trả tiền trước		Tại ngày 31/12/2012
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		657,000,000
Cộng		657,000,000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

-Các khoản phải trả khác

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải
Cộng

Tại ngày 31/12/2012

8,234,576,767

8,234,576,767

VII Thông tin khác

1 Thông tin về tính hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do sự áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo các cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Hải phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc



Nguyễn Đình Chung



PHỤ LỤC 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		0	13,847,373,207	173,239,917	14,020,613,124
- Mua trong kỳ		31,348,182			31,348,182
- XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng khác	-		-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối kỳ	-	31,348,182	13,847,373,207	173,239,917	14,051,961,306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		0	2,897,237,527	62,768,889	2,960,006,416
- Khấu hao trong kỳ		4,353,914	1,423,775,925	34,180,355	1,462,310,194
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4,353,914	4,321,013,452	96,949,244	4,422,316,610
lại của TSCĐ					
đầu năm	-	0	10,950,135,680	110,471,028	11,060,606,708
cuối kỳ	-	26,994,268	9,526,359,755	76,290,673	9,629,644,696



PHU LỤC 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu Quỹ	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	100,795,330,000	2,727,192,000	115,274,635		14,032,959,358	117,670,755,993
Tăng vốn trong năm trước	27,904,670,000					27,904,670,000
Lãi trong năm trước			-		14,278,783,216	14,278,783,216
Tăng khác		6,888,167,500	62,635,321		-	6,950,802,821
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-		-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-		-	-
Giảm khác	-	-	-		11,679,195,343	11,679,195,343
						-
2. Số dư cuối năm trước	128,700,000,000	9,615,359,500	177,909,956		16,632,547,231	155,125,816,687
3. Số dư đầu năm nay	128,700,000,000	9,615,359,500	177,909,956		16,632,547,231	155,125,816,687
Tăng vốn trong kỳ này		-				-
Lãi trong kỳ	-	-	47,624,082		37,204,290,118	37,251,914,200
Tăng khác	-	-				-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-				-
Lỗ trong kỳ	-	-				-
						-
				982,776,400	15,001,738,596	15,984,514,996
						-
	128,700,000,000	9,615,359,500	225,534,038	(982,776,400)	38,835,098,753	176,393,215,891

